



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN **NĂM 2020**



Tháng 3 năm 2021



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH
Năm 2020

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên tiếng Anh: **Binh Dinh Minerals Joint Stock Company**
- Tên giao dịch: **BIMICO**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4100 390 008 ngày 30/06/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp
- Vốn điều lệ: **123.926.300.000 đồng.**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 123.926.300.000 đồng.
- Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- Số điện thoại: 0256-3822073-3820081
- Số fax: 0256-3822497
- Website: www.bimico.vn
- Mã cổ phiếu: BMC

2. Quá trình hình thành và phát triển

a. Lịch sử hình thành:

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định tiền thân là Công ty Khoáng sản Bình Định được thành lập năm 1985, là một trong những Công ty có uy tín và tiên phong trong lĩnh vực khai thác sa khoáng tại tỉnh Bình Định cũng như ở Việt Nam.

Trải qua hơn 30 năm phát triển, Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định đã đứng vững và ngày càng khẳng định vị trí của mình trong cơ chế thị trường. Công ty đã được nhà nước tặng Huân chương lao động hạng 3 vào năm 1999.

Thực hiện chủ trương cổ phần hoá của Nhà nước, Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định chuyển thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 09/2001/QĐ-UB ngày 08 tháng 01 năm 2001 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Định. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000009 ngày 08 tháng 01 năm 2001, thay đổi lần thứ 8 số 4100390008 ngày 15 tháng 5 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Vốn điều lệ tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần là 13.114.000.000 đồng. Vốn điều lệ tính đến ngày 31/12/2020 là 123.926.300.000 đồng.

Thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định đã xúc tiến các thủ tục cần thiết để phục vụ cho việc niêm yết cổ phiếu của

Công ty trên thị trường chứng khoán tập trung. Ngày 28 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch phiên đầu tiên tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh). Tính đến ngày 31/12/2020 tổng số cổ phiếu đã phát hành và lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán TP. HCM là 12.392.630 cổ phiếu.

b. Quá trình phát triển:

- Hiện nay Công ty đang khai thác, chế biến và kinh doanh sa khoáng Titan. Sản phẩm chính của Công ty là Ilmenite, nguyên liệu chính dùng để sản xuất bột màu Titan dioxit (TiO_2) và kim loại Titan. Bên cạnh đó trong quá trình chế biến, Công ty còn thu được các loại sản phẩm khác như: Zircon, Rutile, Monazite, Magnetic - là các hợp chất dùng trong ngành công nghiệp gạch men, que hàn điện, chế tạo bột màu Titan dioxit (TiO_2).

- Sản phẩm của Công ty sau khi được sản xuất ra đều đạt được chất lượng theo yêu cầu về chất lượng của khách hàng trong và ngoài nước. Quặng tinh Ilmenite có hàm lượng từ 48% - 51,5% TiO_2 , bột Zircon mịn có hàm lượng 65% ZrO_2 min, Rutile có hàm lượng từ 87% - 92% TiO_2 , Monazite có hàm lượng REO > 57%, Xi titan các loại có hàm lượng từ 85% - 92% TiO_2 , gang hợp kim.

- Trong năm 2007, Công ty đã đầu tư hoàn chỉnh và đưa vào sử dụng dây chuyền nghiên cứu Zircon với vốn đầu tư khoảng 4 tỷ đồng. Đây là một dự án đầu tư nhằm nâng cao hơn nữa giá trị sản phẩm xuất khẩu, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh, cũng như thỏa mãn đầy đủ các tiêu chuẩn xuất khẩu do Nhà nước quy định.

- Ngày 16/9/2007 Công ty đã chính thức khởi công Dự án Nhà máy Xi titan Bình Định. Đây là dự án chế biến sâu Titan đầu tiên của cả nước. Tháng 1 năm 2009, Công ty đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng và chính thức đưa vào hoạt động Nhà máy Xi titan Bình Định – giai đoạn 1 với công suất giai đoạn 1 là 9.500 tấn sản phẩm/năm. Tổng mức đầu tư giai đoạn 1 khoảng 44 tỷ đồng. Đây là một dự án đầu tư nhằm nâng cao đáng kể giá trị gia tăng của sản phẩm, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh, tiết kiệm tài nguyên, kéo dài tuổi thọ của mỏ, đồng thời phù hợp với quy hoạch của Nhà nước về thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng titan giai đoạn 2007 – 2015, định hướng phát triển đến 2025. Nhà máy sản xuất ra các loại sản phẩm là Xi Titan có hàm lượng từ 85% đến 92% TiO_2 và Gang hợp kim có hàm lượng $Fe \geq 98\%$, đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu cho thị trường Châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc.

Năm 2011, thị trường tiêu thụ mặt hàng Xi titan có sự khởi sắc hơn so với trước. Mặt khác thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng này cũng đã giảm từ 15% xuống 10%. Các yếu tố trên đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc xuất khẩu mặt hàng Xi titan. Để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng lên của thị trường về mặt hàng này, Đại hội

đồng cổ đông thường niên năm 2011 đã nhất trí thông qua việc tiếp tục đầu tư giai đoạn 2 của Dự án Nhà máy Xi titan Bình Định. Công suất của Dự án giai đoạn 2 tăng lên 2,5 lần so với công suất ban đầu của Dự án giai đoạn 2. Quý 3 năm 2012 Công ty đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành dây chuyền luyện xi titan giai đoạn 2, làm tiền đề quan trọng cho việc nâng cao sản lượng sản phẩm chế biến sâu cho các năm sau. Trong quá trình đầu tư xây dựng, ngoài việc đầu tư cho hệ thống thiết bị phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, Công ty còn tiến hành đầu tư thêm hệ thống xử lý khói bụi cho dây chuyền thiết bị. Việc đầu tư này đã giải quyết triệt để vấn đề ô nhiễm môi trường. Tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty sản xuất lâu dài, ổn định trên địa bàn.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan. Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (trừ điều tra, thăm dò dầu khí). Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản. Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.

- Địa bàn kinh doanh: Toàn bộ địa bàn hoạt động của Công ty hiện nay nằm trong phạm vi tỉnh Bình Định. Bao gồm:

+ Trụ sở chính của Công ty: 11 Hà Huy Tập, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

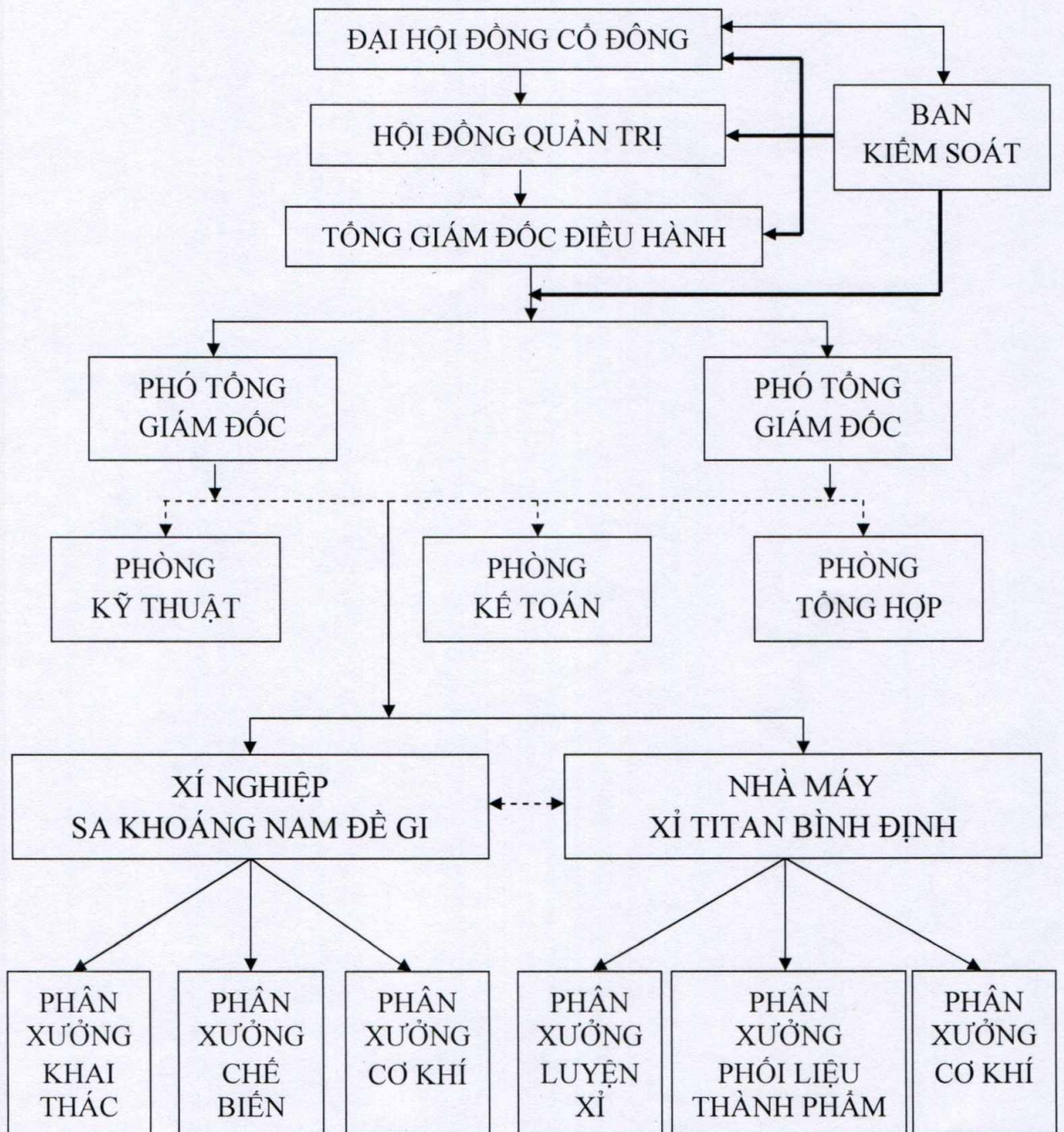
+ Các cơ sở sản xuất: Công ty hiện có 02 cơ sở sản xuất:

• Xí nghiệp Sa khoáng Nam Đề Gi, thuộc xã Cát Thành, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định. Sản phẩm của Xí nghiệp là các loại tinh quặng được chế biến từ quặng sa khoáng Titan nguyên khai. Bao gồm: Ilmenite, Zircon, Rutile, Monazite. Trong đó sản phẩm Ilmenite sản xuất ra một phần cung cấp cho Nhà máy Xi titan Bình Định, phần còn lại dùng để bán cho các đối tượng có nhu cầu.

• Nhà máy Xi titan Bình Định: thuộc xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định. Nhà máy sử dụng nguyên liệu chính là tinh quặng Ilmenite (là sản phẩm của XN Sa khoáng Nam Đề Gi) để tiếp tục thực hiện công đoạn chế biến sâu. Sản phẩm của Nhà máy là Xi titan các loại và gang hợp kim.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- Sơ đồ bộ máy tổ chức quản lý của Công ty:



Chú thích

- Quan hệ trực tuyến
- ←- - - -> Quan hệ chức năng
- Quan hệ kiểm soát

5. Định hướng phát triển:

- Lấy năng suất, chất lượng, hiệu quả và sự hài lòng của khách hàng làm thước đo cho sự phát triển bền vững.

a. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.

- Tiếp tục củng cố sản xuất kinh doanh cả mặt hàng tinh quặng truyền thống lẫn sản phẩm chế biến sâu để tận dụng lợi thế của Công ty đối với ngành khai thác và chế biến titan, tích cực tìm kiếm thị trường tiêu thụ mới đối với sản phẩm titan để nâng cao hiệu quả đầu tư, tạo thế ổn định và phát triển cho Công ty.

- Nghiên cứu liên kết với các đơn vị trong và ngoài nước để thực hiện chế biến sâu sản phẩm titan, cũng như tìm kiếm dự án sản phẩm khác nhằm thực hiện chủ trương đa dạng hóa sản phẩm trên cơ sở phát huy ưu thế của Công ty trong lĩnh vực khai thác và chế biến sâu titan.

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước; cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách cho người lao động; đảm bảo chi trả cổ tức cho cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đề ra.

b. Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

- Tập trung cho việc vạch ra chiến lược Marketing tạo thế cạnh tranh khi thị trường tiêu thụ sản phẩm mở rộng nhằm nâng cao giá trị hàng hoá xuất khẩu.

- Tiếp tục nghiên cứu các dự án đầu tư chế biến sâu sản phẩm titan nhằm nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm, kéo dài tuổi thọ của mỏ, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Công ty đã tích cực và đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép khai thác vùng mỏ mới với diện tích 150 ha, trữ lượng 334.597 tấn. Đây là tiền đề vô cùng quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu hiện tại của thị trường cũng như đầu tư cho các dự án đầu tư chế biến sâu mang tính dài hơi, phục vụ cho kế hoạch phát triển dài hạn của Công ty.

- Liên doanh liên kết với các đối tác trong và ngoài nước tìm kiếm sản phẩm mới nhằm thực hiện chiến lược đa dạng hoá sản phẩm.

- Tái cấu trúc lại mô hình tổ chức quản lý nhằm tăng cường hiệu quả công tác quản lý, đáp ứng nhu cầu phát triển của Công ty trong tương lai.

- Nghiên cứu đầu tư các dự án khai thác khác nhằm mở rộng ngành nghề, đa dạng hóa sản phẩm cũng như bảo đảm sự tồn tại lâu dài và ổn định của doanh nghiệp.

c. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.

Trong quá trình khai thác và chế biến khoáng sản, Công ty luôn chú trọng đến công tác bảo vệ môi trường. Mục tiêu của Công ty đối với vấn đề môi trường là:

- Hướng tới việc hình thành nên một hệ thống sản xuất thân thiện với môi trường, giảm thiểu đến mức thấp nhất các chất thải nguy hại cũng như các ảnh hưởng tiêu cực khác đến môi trường.

- Quan tâm đến việc hỗ trợ nhân dân tại nơi có tài nguyên Công ty đang khai thác hoặc địa bàn mà Công ty đứng chân phù hợp với khả năng tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty theo các phương thức thích hợp nhằm thực hiện có hiệu quả việc từng bước góp phần cải thiện đời sống nhân dân tại địa phương, tạo sự đồng thuận cao giữa doanh nghiệp và địa phương cũng như môi trường thuận lợi cho sản xuất kinh doanh của Công ty.

6. Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động SXKD hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty.

a. Rủi ro biến động kinh tế.

Mức độ tăng trưởng của nền kinh tế là một nhân tố quan trọng quyết định tốc độ tăng trưởng của các ngành công nghiệp có sử dụng hợp chất Titan (bất động sản, công nghiệp ô tô, hàng không, vũ trụ, công nghiệp men, sứ, nhựa, sơn ...) và qua đó trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng tới ngành khai thác và chế biến các sản phẩm từ quặng Titan. Một nền kinh tế tăng trưởng mạnh và ổn định sẽ kéo theo nhu cầu về hợp chất Titan và ngược lại, nền kinh tế phát triển trì trệ sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh của ngành khai thác và sản xuất các hợp chất Titan. Mức độ phát triển của nền kinh tế thế giới có ảnh hưởng đến sự phát triển của các ngành công nghiệp và gián tiếp tác động đến sự phát triển của các doanh nghiệp hoạt động khai thác chế biến sa khoáng Titan.

b. Rủi ro chính sách nhà nước.

Một bộ phận sản phẩm của Công ty được xuất khẩu sang các thị trường Nhật Bản, Malaysia, Trung Quốc, Hàn Quốc, Châu Âu. Để bảo đảm sự phát triển ổn định và vững chắc của doanh nghiệp, tạo sự chủ động của Công ty trong sản xuất kinh doanh trước chủ trương hạn chế xuất khẩu tinh quặng Titan của Nhà nước hiện nay, Công ty đã đầu tư hoàn chỉnh và đưa vào vận hành khai thác toàn bộ dây chuyền sản xuất Xi titan với công suất thiết kế khoảng 35.000 tấn sản phẩm /năm. Việc đưa toàn bộ dây chuyền sản xuất xi titan vào hoạt động là tiền đề quan trọng cho Công ty trong việc hoạch định kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm.

c. Rủi ro pháp luật.

Là doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần và niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, hoạt động của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định chịu sự điều chỉnh của các văn bản pháp luật về công ty cổ phần, chứng khoán và thị trường chứng khoán, Luật và các văn bản dưới luật trong lĩnh vực này đang trong quá trình hoàn thiện, sự thay đổi về mặt chế độ, chính sách

luôn có thể xảy ra – đặc biệt là các chính sách về thuế - và khi đó ít nhiều sẽ ảnh hưởng đến hoạt động quản trị, kinh doanh của Công ty.

d. Rủi ro tỷ giá hối đoái.

Phần lớn doanh thu của Công ty từ việc xuất khẩu và các hợp đồng tiêu thụ sản phẩm của Công ty được ký với đơn vị tính là USD, do đó sự biến động của tỷ giá hối đoái sẽ tác động đến doanh thu của Công ty, gây ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh. Trong năm 2020 mức độ biến động tỷ giá VND/USD không lớn nên không ảnh hưởng nhiều đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

e. Rủi ro khác.

Các rủi ro khác như thiên tai, dịch họa, hoả hoạn .v.v... là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

| Chỉ tiêu | ĐVT | KH 2020 | TH 2020 | TH 2020 /KH 2020 | TH 2020 /TH 2019 |
|-------------------------|------------|--------------------|--------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1. Tổng doanh thu | Tr.đồng | 180.476 | 225.740 | 125,08% | 118,19% |
| 2. Kim ngạch nhập khẩu | Ng. USD | | | | |
| 3. Kim ngạch xuất khẩu | Ng. USD | 6.690 | 8.442 | 126,19% | 123,40% |
| 4. Lợi nhuận trước thuế | Tr.đồng | 16.000 | 20.342 | 127,14% | 97,03% |
| 5. Lợi nhuận sau thuế | Tr.đồng | 12.200 | 14.894 | 122,08% | 92,64% |
| 6. Đầu tư mới | Tr.đồng | 9.000 | 7.668 | 85,20% | 145,53% |
| 7. Nộp ngân sách | Tr.đồng | 32.816 | 42.374 | 129,13% | 62,59% |

Trong năm 2020, sản lượng tiêu thụ đạt 25.747 tấn sản phẩm các loại. Giá cả các loại sản phẩm tinh quặng về cơ bản là ổn định. Một số sản phẩm có xu hướng giảm giá vào giai đoạn cuối năm. Do tình hình thị trường khó khăn nên Công ty không đặt kế hoạch tiêu thụ đối với sản phẩm Ilmenite. Tuy nhiên, do có khách hàng nên trong năm đã tiêu thụ được hơn 9.000 tấn sản phẩm này. Các sản phẩm chế biến sâu do tác động của dịch Covid-19 nên nhìn chung bị chững lại, nhu cầu thị trường bị giảm xuống, giá cả về cơ bản cũng không có sự cải thiện nên doanh thu của các mặt hàng này theo đó cũng bị giảm xuống. Doanh thu 2020 tăng 18,18% so với năm 2019, giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt 8,52 triệu USD tăng 27,4%% so với kế hoạch năm. Các chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế đều tăng từ 22 – 27% so với kế hoạch năm 2020.

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 đã thông qua kế hoạch tỷ lệ trả cổ tức năm 2020 là 7,5%. Trong năm 2020, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức năm 2019 là 8% cho cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020.

2. Tổ chức và nhân sự:

a. Ban điều hành:

a.1 Danh sách:

Ban điều hành của Công ty hiện nay gồm có:

- Ông: Lê Anh Vũ : Tổng Giám đốc
- Ông: Trần Cảnh Thịnh : Phó Tổng giám đốc
- Ông: Đỗ Thanh Thao : Phó Tổng giám đốc
- Ông: Huỳnh Ngọc Bích : Kế toán trưởng.

a.2 Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

Ông LÊ ANH VŨ

- Ngày sinh: 04/12/1962
Nơi sinh: Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Quê quán: Xã Hương Xuân, huyện Hương Trà, Tỉnh Thừa Thiên Huế
- Địa chỉ thường trú: Tổ 33A khu vực 1 Phường Trần Phú, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- ĐT liên lạc ở cơ quan: 0256-3820081
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Đại học Kinh tế
- Quá trình công tác:
- 01/1990 - 10/1995: Chuyên viên Kế toán tại Sở Công nghiệp Bình Định
 - 11/1995 - 12/2000: Phụ trách Kế toán tại Công ty Khoáng sản Bình Định
 - 01/2001 - 05/2007: Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm kế toán trưởng Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định.
 - 06/2007 - 04/2011: Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm kế toán trưởng Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định, thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Khoáng sản Bình Định Việt Nam - Malaysia.
 - 05/2011 - 10/2012: Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định.

- 11/2012 – 05/2014: Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định.
- 06/2014 - 07/2020: Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định.
- 08/2020 – đến nay: Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định.

Chức vụ công tác hiện nay: Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định.

Số cổ phần nắm giữ: 63.351 cổ phần.
 Trong đó: + Sở hữu cá nhân: 63.351 cổ phần.
 + Đại diện sở hữu: 0 cổ phần.

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
 Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có

Ông TRẦN CẢNH THỊNH

Ngày sinh: 20/03/1965
 Nơi sinh: Xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định
 Quốc tịch: Việt Nam
 Dân tộc: Kinh
 Quê quán: Xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định
 Địa chỉ thường trú: KV 12, P. Ngô Mây, TP Quy Nhơn, Bình Định
 ĐT liên lạc ở cơ quan: 0256.3822039
 Trình độ văn hóa: 12/12
 Trình độ chuyên môn: Cử nhân Luật
 Quá trình công tác:

- 9/1986 - 8/1994: Công tác tại Ban Quản lý Công trình Thủy điện Vĩnh Sơn
- 9/1994 - 4/2001: Công tác tại Cảng Thị Nại Bình Định.
- 5/2001 - 3/2002: Công tác tại Trung tâm đào tạo nghiệp vụ giao thông vận tải Bình Định.
- 4/2002 - 3/2007: Trưởng phòng Tổng hợp Cty cổ phần Khoáng sản Bình Định.
- 4/2007 – 02/2012: Thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng phòng Tổng hợp Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định.

- 3/2012 - đến nay: Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định.

Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định.

Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không.

Số cổ phần nắm giữ: 12.000 cổ phần.

Trong đó: + Sở hữu cá nhân: 12.000 cổ phần.

+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phần.

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có

Ông ĐỖ THANH THAO

Ngày sinh: 05/7/1965.

Nơi sinh: thôn Du Tụ, xã Ân Phong, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định.

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: thôn Du Tụ, xã Ân Phong, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định.

Địa chỉ thường trú: 45 Hàm Nghi Quy Nhơn.

ĐT liên lạc ở cơ quan: 0256-3819084

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Địa chất.

Quá trình công tác:

- 02/1989 – 02/1999: Công tác tại Công ty Tư vấn Thủy lợi – Thủy Điện Bình Định thuộc Sở Thủy lợi Bình Định.
- 02/1999 – 02/2001: Công tác tại Xí nghiệp Thiết kế Thủy lợi III (thuộc Công ty Tư vấn Thủy lợi 1 – Bộ Thủy Lợi).
- 02/2001 – 02/2003: Công tác tại Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học Kỹ thuật tỉnh Bình Định.
- 02/2003 – 12/2006: Nhân viên Phòng Kỹ thuật Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định.
- 01/2007 – 01/2009: Phó Phòng Kỹ thuật Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định.
- 02/2009 – 05/2017: Trưởng Phòng Kỹ thuật Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định.

● 06/2017 – 04/2019: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định.

● 05/2019 – đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định, người phụ trách quản trị Công ty.

Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định, người phụ trách quản trị Công ty.

Số cổ phần nắm giữ: 4.003 cổ phần.

Trong đó: +Sở hữu cá nhân: 4.003 cổ phần.

+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phần.

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có.

Ông HUỖNH NGỌC BÍCH

Ngày sinh: 15/06/1965

Nơi sinh: Tam Quan, Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Tam Quan, Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định

Địa chỉ thường trú: 363 Nguyễn Thị Minh Khai, TP Quy Nhơn, Bình Định

Điện thoại liên lạc: 0989 072 940

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Đại học Tài chính kế toán

Quá trình công tác:

● 07/1987 - 07/1995: Kế toán Công ty vật tư Bình Định

● 08/1995 - 04/2000: Kế toán tổng hợp Công ty Khoáng sản Bình Định.

● 05/2000 - 01/2008: Thành viên Ban kiểm soát, Kế toán tổng hợp Công ty CP Khoáng sản Bình Định.

● 01/2008 - 10/2012: Kế toán tổng hợp Công ty CP Khoáng sản Bình Định.

● 11/2012 - 03/2017: Kế toán trưởng Công ty CP Khoáng sản Bình Định.

● 04/2017 – đến nay: Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng Công ty CP Khoáng sản Bình Định.

Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định.

Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không.

Số cổ phần nắm giữ: 45.372 cổ phần.

Trong đó: + Sở hữu cá nhân: 45.372 cổ phần.

+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phần.

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

b. Các thay đổi trong Ban điều hành năm 2020:

Theo tinh thần tại khoản 2 Điều 12, khoản 2 Điều 37 Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng, kể từ ngày 01/8/2020 Tổng giám đốc không được kiêm nhiệm chức vụ chủ tịch hội đồng quản trị. Do đó Hội đồng quản trị Công ty đã ra nghị quyết thống nhất thôi chức vụ Chủ tịch HĐQT đối với ông Lê Anh Vũ và bầu ông Lê Trung Hậu giữ chức chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty kể từ tháng 8/2020.

c. Người lao động tại Công ty:

c.1. Số lượng:

Tổng số lao động của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 là 224 người, trong đó có 35 người có trình độ trên đại học, đại học và cao đẳng.

c.2 Chính sách đối với người lao động:

❖ Chế độ làm việc.

Thời gian làm việc: Công ty đang thực hiện chế độ làm việc 40 giờ/tuần, các nhân viên tại văn phòng làm việc theo giờ hành chính, và tại các nhà xưởng của Công ty được tổ chức làm việc theo ca với mật độ 2 - 3 ca/ngày. Khi có yêu cầu về tiến độ công việc thì người lao động có trách nhiệm làm thêm giờ và Công ty có những quy định đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của nhà nước và đãi ngộ thoả đáng cho người lao động.

Nghỉ phép, nghỉ lễ, tết: Thực hiện theo Luật lao động, nhân viên Công ty làm việc với thời gian 12 tháng được nghỉ phép 12 ngày và thời gian không làm việc đủ 12 tháng được tính theo tỷ lệ thời gian làm việc. Ngoài ra cứ 05 năm làm việc tại Công ty nhân viên được cộng thêm 01 ngày phép trong năm.

Nhân viên được nghỉ lễ, tết 09 ngày theo quy định của bộ Luật lao động.

Nghỉ ốm, thai sản: Nhân viên Công ty được nghỉ ốm 03 ngày (không liên tục) trong năm và được hưởng nguyên lương. Trong thời gian nghỉ thai sản, ngoài thời gian nghỉ 04 tháng với chế độ bảo hiểm theo đúng quy định, còn được hưởng thêm 04 tháng lương cơ bản do Bảo hiểm xã hội chi trả.

Các chế độ, phúc lợi: Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ bảo đảm xã hội cho người lao động theo Luật lao động.

- Nộp BHXH, BHYT, BHTN cho 100% CBCNV.

- Trang bị phương tiện lao động cho 100% CBCNV.
- Bồi dưỡng độc hại theo chế độ hiện hành.
- Lao động trực tiếp sản xuất được cấp trang phục bảo hộ lao động.
- Tiền ăn giữa ca.
- Mua bảo hiểm kết hợp tai nạn – sinh mạng – nằm viện, phẫu thuật cho toàn bộ người lao động tại Công ty.

Ngoài ra, công tác an toàn lao động được cấp lãnh đạo Công ty quan tâm hàng đầu, quán triệt cho CBCNV nắm vững an toàn kỹ thuật và hiểu rõ tầm quan trọng của công tác an toàn lao động. Hoạt động của tổ chức Đảng, Công đoàn, Hội Cựu chiến binh và Đoàn thanh niên đều được tạo điều kiện thuận lợi.

❖ Chính sách tuyển dụng, đào tạo.

Tuyển dụng: mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút người lao động có trình độ, năng lực và kinh nghiệm, đáp ứng được yêu cầu công việc. Công ty thường xuyên quan tâm tuyển dụng sắp xếp, bố trí và kiện toàn đội ngũ cán bộ phù hợp với năng lực, trình độ chuyên môn đáp ứng với yêu cầu, nhiệm vụ sản xuất.

Đào tạo: Công ty chú trọng việc đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt là trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Công ty kết hợp chặt chẽ đến vấn đề đào tạo, phát triển nhân viên, luôn tạo điều kiện cho nhân viên tham gia các khóa tập huấn để nâng cao trình độ nghiệp vụ.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- Kế hoạch đầu tư XDCB năm 2020 là 9.000 triệu đồng. Giá trị đầu tư XDCB và mua sắm thiết bị thực tế trong năm 2020 là 7.841 triệu đồng, đạt 87,1% kế hoạch năm, chủ yếu là đầu tư cho việc mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng phục vụ sản xuất của Công ty.

4. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài chính:

ĐVT: triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2019 | Năm 2020 | % tăng, giảm |
|-----------------------------------|----------|----------|--------------|
| Tổng giá trị tài sản | 221.022 | 228.608 | 3,43% |
| Doanh thu thuần | 191.005 | 225.740 | 18,19% |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 19.901 | 20.342 | 2,22% |
| Lợi nhuận khác | 1.064 | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 20.965 | 20.342 | -2,97% |
| Lợi nhuận sau thuế | 16.079 | 14.894 | -7,37% |

| | | | |
|----------------------------|--------|--------|--------|
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 46,24% | 58,24% | 25,95% |
|----------------------------|--------|--------|--------|

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Các chỉ tiêu | Năm 2019 | Năm 2020 |
|---|----------|----------|
| <i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i> | | |
| Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn | 777,85% | 655,13% |
| Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn | 258,35% | 326,41% |
| <i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i> | | |
| Hệ số Nợ/Tổng tài sản | 9,12% | 11,54% |
| Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 10,03% | 13,05% |
| <i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i> | | |
| Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân | 1,50 | 1,94 |
| Doanh thu thuần/Tổng tài sản | 86,42% | 98,75% |
| <i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i> | | |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 8,42% | 6,60% |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | 8,00% | 7,37% |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | 7,27% | 6,52% |
| Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động KD/Doanh thu thuần | 10,42% | 9,01% |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a. Cổ phần:

| | | |
|--------------------------------------|---|------------|
| - Tổng số cổ phần | : | 12.392.630 |
| Trong đó: cổ phần phổ thông | : | 12.392.630 |
| Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do | : | 12.392.630 |

b. Cơ cấu cổ đông theo tỷ lệ sở hữu: (tại ngày 14/07/2020)

| Đối tượng sở hữu vốn | Tổng cộng | Cổ đông Nhà nước | Cổ đông lớn sở hữu từ 5% trở lên | Cổ đông sở hữu từ 1 đến dưới 5% | Cổ đông sở hữu dưới 1 % |
|----------------------|-----------|------------------|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------|
| | | | | | |

| | | | | | |
|-------------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| TRONG NƯỚC | | | | | |
| - Số lượng CP | 9.750.549 | 3.098.184 | 2.790.012 | 1.121.985 | 2.740.368 |
| - Tỷ lệ (%) | 78,68% | 25,00% | 22,51% | 9,05% | 22,11% |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Tổ chức | | | | | |
| - Số lượng CP | 5.975.663 | 3.098.184 | 2.790.012 | | 87.467 |
| - Tỷ lệ (%) | 48,22% | 25,00% | 22,51% | | 0,71% |
| Cá nhân | | | | | |
| - Số lượng CP | 3.774.886 | | | 1.121.985 | 2.652.901 |
| - Tỷ lệ (%) | 30,46% | | | 9,05% | 21,41% |
| NƯỚC NGOÀI | | | | | |
| - Số lượng CP | 2.642.081 | | 1.387.020 | 527.490 | 727.571 |
| - Tỷ lệ (%) | 21,32% | | 11,19% | 4,26% | 5,87% |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Tổ chức | | | | | |
| - Số lượng CP | 2.156.424 | | 1.387.020 | 399.070 | 370.334 |
| - Tỷ lệ (%) | 17,40% | | 11,19% | 3,22% | 2,99% |
| Cá nhân | | | | | |
| - Số lượng CP | 485.657 | | | 128.420 | 357.237 |
| - Tỷ lệ (%) | 3,92% | | | 1,04% | 2,88% |
| TỔNG CỘNG | | | | | |
| - Số lượng CP | 12.392.630 | 3.098.184 | 4.177.032 | 1.649.475 | 3.467.939 |
| - Tỷ lệ (%) | 100,00% | 25,00% | 33,71% | 13,31% | 27,98% |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Tổ chức | | | | | |
| - Số lượng CP | 8.132.087 | 3.098.184 | 4.177.032 | 399.070 | 457.801 |
| - Tỷ lệ (%) | 65,62% | 25,00% | 33,71% | 3,22% | 3,69% |
| Cá nhân | | | | | |
| - Số lượng CP | 4.260.543 | | | 1.250.405 | 3.010.138 |
| - Tỷ lệ (%) | 34,38% | | | 10,09% | 24,29% |

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Năm 2020 không có sự biến động về vốn đầu tư của chủ sở hữu tại Công ty.

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Công ty không có cổ phiếu quỹ.

e. Các chứng khoán khác: Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Tổng lượng nguyên vật liệu chính được sử dụng để sản xuất trong năm:

* Xí nghiệp sa khoáng Nam Đê Gi:

- Dầu diezen: 62,78 ngàn lít
- Mùn cưa ép: 660 tấn

* Nhà máy Xi Titan Bình Định:

- Dầu diezen: 52,1 ngàn lít
- Than các loại: 2.760 tấn

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp.

* Xí nghiệp sa khoáng Nam Đê Gi: 7.04 triệu kWh

- Khai thác quặng: 5,58 triệu kWh
- Chế biến tinh: 1,46 triệu kWh

* Nhà máy Xi Titan Bình Định: 25,74 triệu kWh

- Lò luyện: 23,04 triệu kWh
- Các phân xưởng khác: 2,70 triệu kWh

6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng.

* Xí nghiệp sa khoáng Nam Đê Gi:

- Nguồn cung cấp nước: khai thác tại chỗ
- Lượng nước sử dụng $\approx 44,25$ m³/tấn quặng thô (tiêu hao 3,32 m³/tấn quặng)

* Nhà máy Xi Titan Bình Định:

- Nguồn cung cấp nước: mua của cụm công nghiệp
- Lượng nước sử dụng: 10 m³/ngày.
- Lượng nước thải : 06 m³/ngày, phần còn lại bốc hơi

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng.

Tỷ lệ nước tái sử dụng khoảng: 80 %

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:

a) Số lượng lao động, thu nhập trung bình đối với người lao động.

Tại 31/12/2020 Công ty có 224 lao động, thu nhập bình quân người lao động trong năm 2020 là 11,7 triệu đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

Thời gian làm việc: Công ty đang thực hiện chế độ làm việc 40 giờ/tuần, các nhân viên tại văn phòng làm việc theo giờ hành chính, và tại các nhà xưởng của Công ty được tổ chức làm việc theo ca với mật độ 2 - 3 ca/ngày. Khi có yêu cầu về tiến độ công việc thì người lao động có trách nhiệm làm thêm giờ và Công ty có những quy định đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của nhà nước và đãi ngộ thoả đáng cho người lao động.

Nghỉ phép, nghỉ lễ, tết: Thực hiện theo Luật lao động, nhân viên Công ty làm việc với thời gian 12 tháng được nghỉ phép 12 ngày và thời gian không làm việc đủ 12 tháng được tính theo tỷ lệ thời gian làm việc. Ngoài ra cứ 05 năm làm việc tại Công ty nhân viên được cộng thêm 01 ngày phép trong năm.

Nhân viên được nghỉ lễ, tết 09 ngày theo quy định của bộ Luật lao động.

Nghỉ ốm, thai sản: Nhân viên Công ty được nghỉ ốm 03 ngày (không liên tục) trong năm và được hưởng nguyên lương. Trong thời gian nghỉ thai sản, ngoài thời gian nghỉ 04 tháng với chế độ bảo hiểm theo đúng quy định, còn được hưởng thêm 04 tháng lương cơ bản do Bảo hiểm xã hội chi trả.

Các chế độ, phúc lợi: Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ bảo đảm xã hội cho người lao động theo Luật lao động.

- Nộp BHXH, BHYT, BHTN cho 100% CBCNV.
- Trang bị phương tiện lao động cho 100% CBCNV.
- Bồi dưỡng độc hại theo chế độ hiện hành.
- Lao động trực tiếp sản xuất được cấp trang phục bảo hộ lao động.
- Tiền ăn giữa ca.
- Mua bảo hiểm kết hợp tai nạn – sinh mạng – nằm viện, phẫu thuật cho toàn bộ người lao động tại Công ty.

Về công tác an toàn lao động lãnh đạo Công ty thường xuyên quán triệt cho CBCNV nắm vững an toàn kỹ thuật và hiểu rõ tầm quan trọng của công tác an toàn lao động.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

Tuyển dụng: mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút người lao động có trình độ, năng lực và kinh nghiệm, đáp ứng được yêu cầu công việc. Công ty thường xuyên quan tâm tuyển dụng sắp xếp, bố trí và kiện toàn đội ngũ cán bộ phù hợp với năng lực, trình độ chuyên môn đáp ứng với yêu cầu, nhiệm vụ sản xuất.

Đào tạo: Công ty chú trọng việc đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt là trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Công ty kết hợp chặt chẽ đến vấn đề đào tạo, phát triển nhân viên, luôn tạo điều kiện cho nhân viên tham gia các khoá tập huấn để nâng cao trình độ nghiệp vụ.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Công ty luôn quan tâm đến việc hỗ trợ nhân dân tại nơi có tài nguyên Công ty đang khai thác hoặc địa bàn mà Công ty đứng chân phù hợp với khả năng tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty theo các phương thức thích hợp nhằm thực hiện có hiệu quả việc từng bước góp phần cải thiện đời sống nhân dân tại địa phương, tạo sự đồng thuận cao giữa doanh nghiệp và địa phương cũng như môi trường thuận lợi cho sản xuất kinh doanh của Công ty. Mức hỗ trợ bình quân hàng năm khoảng 1% lợi nhuận sau thuế.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

a. Tình hình thực hiện kế hoạch 2020:

| Chỉ tiêu | ĐVT | Kế hoạch 2020 | Thực hiện 2020 | Tỷ lệ hoàn thành |
|-------------------------|---------|------------------|-------------------|---------------------|
| 1. Tổng doanh thu | Tr.đồng | 180.476 | 225.740 | 125,08% |
| 2. Kim ngạch nhập khẩu | Ng. USD | | | |
| 3. Kim ngạch xuất khẩu | Ng. USD | 6.690 | 8.442 | 126,19% |
| 4. Lợi nhuận trước thuế | Tr.đồng | 16.000 | 20.342 | 127,14% |
| 5. Lợi nhuận sau thuế | Tr.đồng | 12.200 | 14.894 | 122,08% |
| 6. Tỷ lệ chi trả cổ tức | % | 7,5% | | |
| 7. Vốn Điều lệ | Tr.đồng | 123.926 | 123.926 | 100,00% |
| 8. Đầu tư mới | Tr.đồng | 9.000 | 7.668 | 85,20% |
| 9. Nộp ngân sách | Tr.đồng | 32.816 | 42.374 | 129,13% |

b. Đánh giá kết quả SXKD:

Năm 2020, hoạt động sản xuất của Công ty diễn ra bình thường, số lượng sản xuất tại các nhà máy và xí nghiệp nhìn chung thực hiện theo đúng kế hoạch sản lượng sản xuất mà Công ty đã đề ra từ đầu năm. Chất lượng sản phẩm về cơ bản là thỏa mãn yêu cầu của thị trường và khách hàng, làm tiền đề thuận lợi cho việc bán hàng cũng như phát triển khách hàng mới.

Về hoạt động kinh doanh, nhìn chung tình hình kinh tế và thị trường titan thế giới gặp nhiều khó khăn do đại dịch Covid-19, hoạt động kinh doanh của Công ty cũng bị ảnh hưởng đáng kể vì điều này. Nhu cầu của thị trường đối với một số sản phẩm là tương đối ổn định, bên cạnh đó cũng có một vài sản phẩm nhu cầu thị trường giảm sút, làm ảnh hưởng đến doanh thu và kết quả kinh doanh của Công ty.

Về cơ bản, Công ty đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2020. Doanh thu đạt hơn 225 tỷ, tăng 25% so với kế hoạch. Lợi nhuận trước thuế đạt 20,34 tỷ, tăng 27% và lợi nhuận sau thuế đạt 14,89 tỷ, tăng 22% so với kế hoạch năm 2020.

Khó khăn, nguyên nhân:

- Vấn đề thị trường:

Nhìn chung thị trường thế giới các mặt hàng khoáng sản titan năm 2020 chịu nhiều tác động có ảnh hưởng khác nhau, trong đó đặc biệt là tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19, giá cả các loại sản phẩm titan do đó cũng có diễn biến phức tạp.

+ Đối với các sản phẩm tinh quặng titan: Giai đoạn đầu năm 2020 nhìn chung diễn biến tương đối bình thường. Giá bán các loại sản phẩm Rutile, Monazite nhìn chung là tương đối ổn định. Giai đoạn cuối năm thị trường Monazite bắt đầu có những dấu hiệu tích cực. Giá bán Zircon trong năm là khá ổn định, tuy vậy mức giá có thấp hơn so với năm 2019.

+ Đối với các sản phẩm chế biến sâu: Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 thị trường của một số loại sản phẩm xi bị thu hẹp và khó tìm được khách hàng mới tiêu thụ với số lượng lớn. Một số hợp đồng có giá trị lớn đã ký kết với khách hàng đã thống nhất giá cả, số lượng và lịch giao hàng nhưng do bản thân người mua nước ngoài cũng gặp khó khăn do đại dịch nên số lượng hàng giao nhận bị giảm đi vào giai đoạn nửa cuối năm 2020, làm ảnh hưởng đến doanh thu và hiệu quả kinh doanh của Công ty.

Đối với sản phẩm gang, về cơ bản trong năm giá cả đối với sản phẩm này vẫn đang ở mức thấp. Đây là một trong những khó khăn trực tiếp ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả kinh doanh của Công ty trong năm 2020.

- Vấn đề về thông quan hàng hóa:

Do đặt thù của vùng mỏ, sản phẩm zircon của công ty mặc dù đã được tuyển tách rất kỹ - đạt 99% về mặt trọng sa - nhưng hàm lượng ZrO_2 vẫn chưa đạt yêu cầu về hàm lượng được phép xuất khẩu. Trong khi đó nhu cầu thị trường trong nước đối với sản phẩm này rất hạn chế, nên việc tiêu thụ sản phẩm này hiện đang gặp nhiều khó khăn.

c. Những tiến bộ đạt được:

Trong điều kiện có nhiều khó khăn, Công ty đã có nhiều cố gắng và đạt được những tiến bộ nhất định:

- Trong khâu khai thác: Công ty đã thực hiện đầu tư các trang thiết bị cần thiết để bảo đảm khai thác triệt để tài nguyên, tiết kiệm chi phí khai thác, kéo dài tuổi thọ của mỏ.

- Trong khâu chế biến: Nhờ đầu tư máy móc thiết bị, Công ty đã tăng tỷ lệ thu hồi sản phẩm trong quá trình chế biến sản phẩm. Đối với sản phẩm chế biến sâu về cơ bản đội ngũ cán bộ kỹ thuật Công ty đã làm chủ được dây chuyền luyện xỉ, thỏa mãn

đầy đủ các yêu cầu về chất lượng sản phẩm cho các đối tượng khách hàng khác nhau. Công ty cũng có những biện pháp tích cực nhằm giảm thiểu lượng điện tiêu thụ trên đơn vị sản phẩm, góp phần giảm chi phí, hạ giá thành.

- Về vấn đề môi trường: Công ty đã thực hiện tốt việc hoàn thổ, trồng cây phục hồi môi trường sau khai thác. Năm 2020 Công ty được tiếp tục đánh giá là doanh nghiệp thực hiện tốt việc trồng cây phục hồi môi trường trên vùng mỏ sau khi khai thác xong. Công ty cũng đã đầu tư hoàn chỉnh hệ thống xử lý khói bụi. Nhờ vậy đã xử lý triệt để vấn đề khói bụi trong chế biến sâu.

2. Tình hình tài chính

| STT | CHỈ TIÊU | Năm 2019 | Năm 2020 |
|-----|---|----------|----------|
| 1 | Cơ cấu tài sản | | |
| | - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | 36,54% | 27,75% |
| | - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | 63,46% | 72,25% |
| 2 | Cơ cấu nguồn vốn | | |
| | - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | 9,12% | 11,54% |
| | - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | 90,88% | 88,46% |
| 3 | Khả năng thanh toán | | |
| | - Khả năng thanh toán nhanh | 22,79% | 15,99% |
| | - Khả năng thanh toán hiện hành | 777,85% | 655,13% |
| 4 | Tỷ suất lợi nhuận | | |
| | - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản | 9,49% | 8,90% |
| | - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 8,42% | 6,60% |
| | - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu | 8,00% | 7,37% |

a. Tình hình tài sản

Tình hình tài sản của Công ty so với năm 2019 có một số biến động nhất định. Tài sản ngắn hạn năm 2020 tăng 17,7% so với 2019, chủ yếu do giá trị các khoản phải thu ngắn hạn cuối năm tăng lên đáng kể. Các khoản phải thu này là tiền bán hàng chưa thu tiền phát sinh vào tháng 12/2020. Tài sản dài hạn giảm 21,4% chủ yếu xuất phát từ việc giảm giá trị khoản Chi phí trả trước dài hạn, trong đó chủ yếu là phân bổ tiền thuê đất mỏ 69,1ha (9,03 tỷ) và khoản đóng góp kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng (1,86 tỷ); trích khấu hao tài sản cố định hàng năm dẫn đến giá trị tài sản giá trị tài sản dài hạn giảm.

Về tỷ suất lợi nhuận: Các chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản, trên doanh thu thuần và trên nguồn vốn chủ sở hữu đều thấp hơn năm 2019. Điều này là do trong năm 2020 Công ty đã tiến hành phân bổ vào chi phí các khoản tiền thuê đất mỏ và kinh phí đóng góp kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng. Giá trị các khoản này khá lớn

(khoảng 10,9 tỷ đồng), do đó đã làm cho tỷ suất lợi nhuận năm nay giảm so với năm trước.

- Các khoản nợ phải thu nhìn chung là bình thường. Tính đến thời điểm 31/12/2020, Công ty không có bất cứ khoản nợ xấu cũng như khoản nợ khó đòi nào trên số dư nợ phải thu của Công ty.

b. Tình hình nợ phải trả:

Nợ phải trả năm 2020 tăng so với năm 2019 (31%) tương ứng với giá trị khoảng hơn 6,2 tỷ đồng, chủ yếu là khoản phải nộp ngân sách chưa đến hạn và tăng số dư quỹ lương phải trả. Nhìn chung tình hình nợ phải trả (nợ ngắn hạn và nợ dài hạn) là bình thường.

c. Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái:

Trong năm 2020, tỷ giá USD ít biến động. Mức độ ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái đến kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2020 của Công ty là không lớn.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Qua nhiều năm hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty ngày càng phát triển lớn mạnh, quy mô của Công ty phát triển trên nhiều mặt. Vốn Điều lệ tăng từ 13,1 tỷ đồng năm 2006, hiện nay là gần 124 tỷ đồng, tổng tài sản cuối năm 2020 đạt hơn 228 tỷ đồng. Số lượng lao động đến 31/12/2020 là 224 người, địa bàn hoạt động mở rộng và mức độ phức tạp của quản lý theo đó cũng tăng lên tương ứng.

Trong bối cảnh đó, để đáp ứng với nhu cầu quản lý sản xuất kinh doanh trong giai đoạn mới, Công ty đã tiến hành thay đổi mô hình quản lý từ mô hình quản lý hai cấp (cấp Công ty và cấp Phân xưởng) sang mô hình quản lý ba cấp (cấp Công ty, cấp Nhà máy, Xí nghiệp và cấp Phân xưởng).

Như vậy, mô hình quản lý mới bổ sung thêm cấp quản lý trung gian là cấp Nhà máy, Xí nghiệp. Việc bổ sung thêm cấp quản lý này một mặt tăng cường quyền hạn cũng như tính chủ động của người đứng đầu cấp Nhà máy, Xí nghiệp; khắc phục được những bất cập của mô hình quản lý cũ; mặt khác, trách nhiệm của các cấp quản lý cũng được tách bạch rõ ràng và nâng cao hơn một bước, góp phần nâng cao hiệu lực quản lý chung trong toàn Công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Theo định hướng phát triển trước mắt cũng như lâu dài, Công ty sẽ phát triển theo hướng tận dụng và phát huy mạnh mẽ các lợi thế của Công ty trong lĩnh vực khai thác và chế biến sa khoáng titan, tiếp tục nghiên cứu đầu tư các công nghệ chế biến titan sâu hơn trên cơ sở phát huy công nghệ hiện có và tiếp thu các công nghệ tiên tiến khác trong nước và trên thế giới. Tiếp tục nâng cao hàm lượng kỹ thuật và chất lượng

sản phẩm, tạo ra sự khác biệt về sản phẩm để tăng khả năng cạnh tranh, tạo thế đứng vững chắc trong lĩnh vực khai thác và chế biến titan, tăng giá trị gia tăng của các sản phẩm, làm cơ sở cho việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

Bên cạnh các sản phẩm chế biến titan truyền thống, Công ty cũng chú trọng đến việc mở rộng ngành nghề, thực hiện mục tiêu đa dạng hóa sản phẩm, góp phần tạo điều kiện cho sự phát triển ổn định và vững chắc của Công ty trong tương lai.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Trong năm qua, để phục vụ cho công tác quản trị Công ty, Hội đồng quản trị tổ chức họp 10 lần, đã ban hành 09 nghị quyết, đồng thời thực hiện tốt quyền hạn của mình trong việc giám sát, triển khai và tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng của Tổng Giám đốc.

- Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã phối hợp tốt và thỏa mãn các yêu cầu của Ban kiểm soát nên đã tạo điều kiện thuận lợi cho Ban kiểm soát phát huy đầy đủ chức năng và hoàn thành nhiệm vụ của mình trong năm 2020.

- Bên cạnh việc nỗ lực thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch do Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 đề ra, Công ty luôn quan tâm đến đời sống và đảm bảo các quyền lợi của người lao động như chế độ BHXH, BHYT, BHTN ...

- Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty cũng quan tâm tạo điều kiện để các tổ chức chính trị xã hội trong doanh nghiệp hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty:

Trong năm 2020, trong điều kiện sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn về nhiều mặt, Ban Tổng giám đốc Công ty đã có những nỗ lực đáng kể nhằm ổn định và duy trì sản xuất kinh doanh, cũng như trong việc nỗ lực thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu do Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 đề ra, ổn định thu nhập cho người lao động trong Công ty, tạo cơ sở cho việc ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh trong năm 2021 và những năm sắp tới.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

| TT | Họ và tên | Tỷ lệ sở hữu tại 14/07/20 | | Ghi chú |
|----|-----------------|---------------------------|------------------------|-----------------------------|
| | | Cá nhân sở hữu | Đại diện theo ủy quyền | |
| | Cộng | 0,98% | 47,51% | |
| 1 | Lê Anh Vũ | 0,51% | | |
| 2 | Cao Thái Định | | 22,51% | Thành viên độc lập không ĐH |
| 3 | Lê Trung Hậu | | 25,00% | Thành viên độc lập không ĐH |
| 4 | Trần Cảnh Thịnh | 0,10% | | |
| 5 | Huỳnh Ngọc Bích | 0,37% | | |

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Hiện Công ty không thành lập các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị.

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Hoạt động của HĐQT Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định luôn bám sát và thực hiện đúng chủ trương, đường lối, chính sách, nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Để chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, trong năm HĐQT đã tổ chức 10 cuộc họp và ban hành các Nghị quyết phù hợp tình hình thực tế, góp phần mang lại hiệu quả cao cho đơn vị. Cụ thể như sau:

| TT | Số nghị quyết | Ngày | Nội dung |
|----|----------------|------------|--|
| 1 | 04/NQ-HĐQT-BMC | 24/02/2020 | Thông nhất việc chốt danh sách cổ đông để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020. |
| 2 | 08/NQ-HĐQT-BMC | 22/06/2020 | - Thống nhất thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền năm 2019 theo nghị quyết ĐHĐCĐ 2020. |
| 3 | 09/NQ-HĐQT-BMC | 30/06/2020 | Thông nhất báo cáo của Ban quản lý điều hành Công ty về kết quả hoạt động SXKD 6 tháng năm 2020. - Thống nhất triển khai một số nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2020. |
| 4 | 10/NQ-HĐQT-BMC | 03/07/2020 | - Thống nhất giao Ban điều hành xúc tiến việc xin gia hạn Giấy phép khai thác mỏ titan. - Thống nhất chủ trương xin mỏ mới. |

| | | | |
|---|----------------|------------|--|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> - Thống nhất có văn bản trình UBND tỉnh về nhân sự bầu chủ tịch HĐQT mới. - Thống nhất hệ số thưởng cho HĐQT, BKS. - Thống nhất mức phụ cấp cho chức danh Người phụ trách quản trị Công ty. |
| 5 | 14/NQ-HĐQT-BMC | 01/08/2020 | Thống nhất thôi chức vụ chủ tịch HĐQT đối với ông Lê Anh Vũ. |
| 6 | 15/NQ-HĐQT-BMC | 28/08/2020 | Bầu ông Lê Trung Hậu là chủ tịch HĐQT mới. |
| 7 | 16/NQ-HĐQT-BMC | 08/09/2020 | <ul style="list-style-type: none"> - Thống nhất chủ trương tiếp tục thực hiện ngành nghề truyền thống. - Thống nhất việc triển khai các dự án mới. - Thống nhất việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh trên Giấy chứng nhận ĐKDN của C.ty. |
| 8 | 17/NQ-HĐQT-BMC | 26/10/2020 | <p>Công ty về kết quả hoạt động SXKD 9 tháng năm 2020.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thống nhất số lượng xuất khẩu Ilmenite cho thời gian còn lại của năm 2020. - Thống nhất việc thuê tư vấn việc gia hạn mỏ 150 ha. |
| 9 | 18/NQ-HĐQT-BMC | 10/12/2020 | <ul style="list-style-type: none"> - Thông qua việc vay vốn, bảo lãnh, mở L/C; biện pháp bảo đảm tiền vay; người đại diện Công ty để thương thảo, đàm phán, ký kết hợp đồng với Ngân hàng. |

• **Về ưu điểm:**

☞ *Về công tác chỉ đạo điều hành:*

HĐQT thống nhất cao về mục tiêu củng cố, ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước; luôn quan tâm đến việc làm, đời sống vật chất và tinh thần, thực hiện các chế độ chính sách cho người lao động theo đúng quy định của Nhà nước; đảm bảo cổ tức của cổ đông hàng năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đề ra.

Để chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, HĐQT đã kịp thời ban hành, điều chỉnh các Nghị quyết và chỉ đạo Ban Điều hành Công ty trong việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả.

Xây dựng và thực hiện tốt quy chế dân chủ, mọi chủ trương lớn cũng như kế hoạch trung dài hạn trước khi xây dựng và tổ chức thực hiện đều được HĐQT và Ban quản lý tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các đoàn thể, người lao động và các cổ đông, do đó đã tạo được bầu không khí dân chủ, gắn bó của toàn thể CBCNV và cổ đông với Công ty.

☞ Về công tác nhân sự:

Trong năm 2020, để nâng cao hiệu lực quản lý, phục vụ tốt hơn cho công tác điều hành và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, Công ty tiếp tục thực hiện việc hoàn thiện và ổn định cơ cấu tổ chức theo mô hình tổ chức quản lý mới theo hướng làm vững mạnh và phân nhiệm rõ ràng hơn, tạo điều kiện để các bộ phận chủ động trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ của Công ty giao, góp phần hoàn thành các chỉ tiêu do Đại hội đồng cổ đông đề ra.

● **Những hạn chế:**

Do có những khó khăn nhất định trong thực hiện nên việc xúc tiến các hoạt động liên doanh liên kết và đa dạng hóa sản phẩm còn có phần lúng túng, tiến độ thực hiện chưa được đẩy mạnh và chưa tận dụng hết lợi thế Công ty cũng như cơ hội của thị trường để nâng hiệu quả sản xuất kinh doanh lên cao hơn nữa.

● **Biện pháp khắc phục:**

Hoàn chỉnh cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định hiện hành của UBCK Nhà nước. Nghiên cứu, xem xét thành lập các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và các chức danh khác phù hợp với điều kiện và yêu cầu quản trị của Công ty.

Xây dựng đồng bộ hệ thống các quy chế quản lý nội bộ của Công ty, của HĐQT và các quy chế quy định khác theo yêu cầu quản lý, điều hành Công ty.

Tôn trọng nguyên tắc tập trung dân chủ, củng cố sự đoàn kết thống nhất trong HĐQT và trong Công ty trên cơ sở tuân thủ pháp luật, điều lệ Công ty, phối hợp hài hòa mối quan hệ giữa người lao động và cổ đông của Công ty.

d. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:

Hội đồng quản trị của Công ty hiện có 02 thành viên độc lập không điều hành:

- Ông: Lê Trung Hậu

- Ông: Cao Thái Định

e. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị:

Hiện Công ty chưa thành lập các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị.

f. Về việc tham gia các chương trình về quản trị công ty:

- Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị:

+ Ông: Lê Anh Vũ

+ Ông: Trần Cảnh Thịnh

- Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: không có

2. Ban Kiểm soát

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát.

| TT | Họ và tên | Tỷ lệ sở hữu tại 14/07/2020 | |
|----|--------------------|-----------------------------|-----------------|
| | | Cá nhân sở hữu | Đại diện sở hữu |
| | Cộng | 0,002% | |
| 1 | Nguyễn Hồ Tường Vy | | |
| 2 | Nguyễn Thị Hải Vi | 0,002% | |
| 3 | Đinh Thị Thu Hương | | |

b. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2020, Ban kiểm soát đã tiến hành họp 03 lần để thực hiện việc kiểm tra định kỳ đối với các hoạt động của Công ty. Nội dung kiểm tra chủ yếu bao gồm:

- Kiểm tra báo cáo tài chính 6 tháng, cả năm; thẩm định báo cáo tài chính; báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm của Công ty; báo cáo đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Công ty.

- Kiểm tra việc triển khai thực hiện các nội dung của Nghị quyết ĐHĐCĐ.

Ban kiểm soát cũng tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị và đưa ra những kiến nghị, đề xuất trong phạm vi trách nhiệm quyền hạn.

Ngoài ra Ban kiểm soát còn thực hiện công tác giám sát bao gồm giám sát việc tuân thủ pháp luật của Nhà nước; Điều lệ Công ty; các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

❖ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

● Hội đồng quản trị

ĐVT: 1.000 đồng

| TT | Họ và tên | Chức vụ | Thù lao | Thưởng | Cộng |
|----|-----------------|------------|---------|--------|---------|
| 1 | Lê Trung Hậu | Chủ tịch | 83.200 | 19.574 | 102.774 |
| 2 | Lê Anh Vũ | Thành viên | 89.600 | 27.963 | 117.563 |
| 3 | Cao Thái Định | Thành viên | 76.800 | 19.574 | 96.374 |
| 4 | Trần Cảnh Thịnh | Thành viên | 76.800 | 19.574 | 96.374 |
| 5 | Huỳnh Ngọc Bích | Thành viên | 76.800 | 19.573 | 96.373 |

• Ban kiểm soát:

ĐVT: 1.000 đồng

| TT | Họ và tên | Chức vụ | Thù lao | Thưởng | Cộng |
|----|--------------------|------------|---------|--------|--------|
| 1 | Nguyễn Ngọc Thọ | Thành viên | 38.400 | 19.574 | 57.974 |
| 2 | Nguyễn Hồ Tường Vy | Trưởng ban | 62.400 | 13.982 | 76.382 |
| 3 | Nguyễn Thị Hải Vi | Thành viên | 48.000 | 13.982 | 61.982 |
| 4 | Đinh Thị Thu Hương | Thành viên | 24.000 | | 24.000 |

❖ *Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:*

ĐVT: 1.000 đồng

| TT | Họ và tên | Chức vụ | Lương | Thưởng | Khác | Cộng |
|----|-----------------|---------|---------|--------|--------|---------|
| 1 | Lê Anh Vũ | Tổng GD | 549.742 | 7.711 | 16.192 | 573.645 |
| 2 | Trần Cảnh Thịnh | Phó TGD | 437.975 | 6.149 | 16.192 | 460.316 |
| 3 | Đỗ Thanh Thảo | Phó TGD | 367.557 | 5.214 | 16.012 | 388.783 |
| 4 | Huỳnh Ngọc Bích | KTT | 408.927 | 5.775 | 16.198 | 430.900 |

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

Không phát sinh.

d. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Công ty đã thực hiện đầy đủ các quy định về quản trị công ty theo quy định của pháp luật.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020

1. Ý kiến kiểm toán/Auditor's opinions



Số: 73../BCKT/TC/2021/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
(Về Báo cáo tài chính năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định)

Kính gửi: - **Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định.

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định** được lập ngày 25 tháng 02 năm 2021 từ trang 07 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

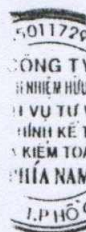
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định** tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

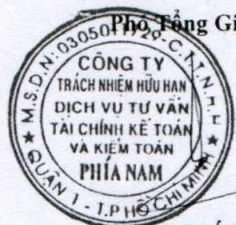


5

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2021
Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)



Phó Tổng Giám đốc

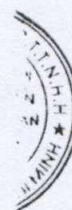
Đình Thế Đường

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0342-2018-142-1

Kiểm toán viên

Chu Thế Bình

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1858-2018-142-1



2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 165.164.806.879 | 140.268.321.558 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 4.030.079.037 | 4.109.224.068 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 4.030.079.037 | 4.109.224.068 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | | 30.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | 30.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 65.447.392.480 | 2.303.186.574 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 64.617.236.880 | 1.054.740.400 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 520.000.000 | 440.600.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5a | 310.155.600 | 807.846.174 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.6 | 82.873.849.227 | 93.681.015.928 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 82.873.849.227 | 93.681.015.928 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 12.813.486.135 | 10.174.894.988 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V.11 | 12.698.911.045 | 8.333.682.561 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.15 | 114.575.090 | 1.841.212.427 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 63.443.340.195 | 80.754.032.823 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 6.616.423.500 | 6.072.247.000 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5b | 6.616.423.500 | 6.072.247.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 42.433.766.845 | 47.745.409.751 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 42.427.359.898 | 47.728.019.472 |
| - Nguyên giá | 222 | | 210.590.754.987 | 202.748.940.660 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (168.163.395.089) | (155.020.921.188) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 6.406.947 | 17.390.279 |
| - Nguyên giá | 228 | | 32.950.000 | 32.950.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (26.543.053) | (15.559.721) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.7 | | 86.797.772 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | | 86.797.772 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 14.393.149.850 | 26.849.578.300 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 14.393.149.850 | 26.849.578.300 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 228.608.147.074 | 221.022.354.381 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 26.390.675.351 | 20.152.054.479 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 25.210.847.350 | 18.032.925.140 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13a | 1.119.231.241 | 1.655.429.339 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14 | 2.115.474.000 | 157.719.800 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15 | 4.509.162.896 | 241.157.533 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.16 | 4.444.822.676 | 1.854.710.888 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17 | 11.968.661.463 | 13.128.098.120 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 1.051.788.872 | 976.855.632 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.12 | | |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành | 322 | V.19 | 1.706.202 | 18.953.828 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.179.828.001 | 2.119.129.339 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.13b | 1.179.828.001 | 2.119.129.339 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | V.20a | 202.217.471.723 | 200.870.299.902 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 202.217.471.723 | 200.870.299.902 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 123.926.300.000 | 123.926.300.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 123.926.300.000 | 123.926.300.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 19.391.000.000 | 19.391.000.000 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.20e | 42.909.891.996 | 41.109.891.996 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 15.990.279.727 | 16.443.107.906 |
| - Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 1.096.342.095 | 364.364.170 |
| - Lợi nhuận chưa phân phối năm nay | 421b | | 14.893.937.632 | 16.078.743.736 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 228.608.147.074 | 221.022.354.381 |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Tuyết Minh

Nguyễn Thị Tuyết Minh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Huỳnh Ngọc Bích

Huỳnh Ngọc Bích

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Anh Vũ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

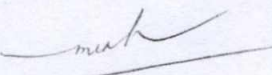
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 225.740.311.192 | 191.005.295.598 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 225.740.311.192 | 191.005.295.598 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 171.205.947.274 | 145.713.309.532 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 54.534.363.918 | 45.291.986.066 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 1.688.081.465 | 1.803.646.907 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 1.113.981.038 | 161.091.731 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 382.455.704 | |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6a | 10.246.450.864 | 9.078.488.194 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6b | 24.519.687.542 | 17.955.465.437 |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 20.342.325.939 | 19.900.587.611 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.5 | | 1.063.929.613 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.6 | | |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | | 1.063.929.613 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 20.342.325.939 | 20.964.517.224 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.8 | 5.448.388.307 | 4.885.773.488 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | VI.11 | 14.893.937.632 | 16.078.743.736 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.9 | 1.202 | 1.155 |

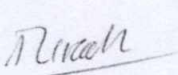
Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tuyết Minh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Huỳnh Ngọc Bích

Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|------------------|------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 20.342.325.939 | 20.964.517.224 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 13.153.457.233 | 13.366.427.463 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 281.824.106 | (182.294.581) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1.419.175.299) | (1.162.637.631) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 382.455.704 | |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 32.740.887.683 | 32.986.012.475 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (70.688.878.027) | (2.755.166.490) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 10.807.166.701 | 6.635.245.241 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 4.983.530.367 | (29.551.756.713) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 12.456.428.450 | (5.755.169.453) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (382.455.704) | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (3.079.623.189) | (6.102.067.409) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (544.176.500) | (544.176.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (13.707.120.219) | (5.087.078.849) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (7.755.016.555) | (5.277.904.791) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | 70.454.545 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | (41.088.684.932) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 30.000.000.000 | 11.088.684.932 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.419.175.299 | 1.092.183.086 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 23.664.158.744 | (34.115.267.160) |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

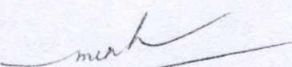
Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 72.030.000.000 | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (72.030.000.000) | |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (9.914.104.000) | (9.914.104.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (9.914.104.000) | (9.914.104.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 42.934.525 | (49.116.450.000) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 4.109.224.068 | 53.151.024.088 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (122.079.556) | 74.649.989 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | V.1 | 4.030.079.037 | 4.109.224.068 |

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu

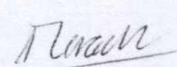
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tuyết Minh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Huỳnh Ngọc Bích

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Anh Vũ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Khoáng Sản Bình Định được thành lập theo Quyết định số 09/2001/QĐ-UB ngày 08 tháng 01 năm 2001 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Định về việc chuyển Công ty Khoáng Sản Bình Định thành Công ty Cổ phần Khoáng Sản Bình Định; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3503000009 ngày 08 tháng 01 năm 2001; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 15 tháng 5 năm 2012; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ chín ngày 30 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 123.926.300.000 đồng (Một trăm hai mươi ba tỷ chín trăm hai mươi sáu triệu ba trăm ngàn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp; Khai thác chế biến và tiêu thụ các loại khoáng sản.

3. Ngành nghề kinh doanh: Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan và các loại quặng, khoáng sản khác; Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (trừ điều tra, thăm dò dầu khí); Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản; Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.2 Các khoản chi vay:

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

5.1 Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

5.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

5.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

6.1 Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

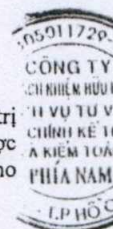
Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

10.1 Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

10.2 Thặng dư vốn cổ phần:

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

10.3 Vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

11.1 Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

12.1 Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| * Tiền mặt | 271.250.598 | 56.639.866 |
| * Tiền gửi ngân hàng | 3.758.828.439 | 4.052.584.202 |
| - Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN.Bình Định (VND) | 1.680.257.166 | 2.994.666.086 |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu - CN.Bình Định (VND) | 43.084.267 | 43.021.757 |
| - Ngân hàng NN & PTNT - CN.Bình Định (VND) | 13.708.644 | 13.999.614 |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu - CN.Bình Định (# 807.73 USD) | 18.593.945 | 18.674.718 |
| - Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN.Bình Định (# 86,749.23 USD) | 1.996.099.782 | 974.874.551 |
| - Ngân hàng NN & PTNT - CN.Bình Định (# 307,76 USD) | 7.084.635 | 7.347.476 |
| Cộng | 4.030.079.037 | 4.109.224.068 |

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------------------|-------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| * Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| - Ngân hàng BIDV CN Bình Định | | | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Cộng | | | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|----------------------|
| * Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 64.617.236.880 | 1.054.740.400 |
| - C and D Logistis Group Co., Ltd (2,719,500 USD) (*) | 62.602.890.000 | |
| - JC Resources Co., Ltd (54,768 USD) | 1.260.211.680 | 1.054.740.400 |
| - Samwoo Chemical Co., Ltd (32,760 USD) | 754.135.200 | |
| Cộng | 64.617.236.880 | 1.054.740.400 |

Ghi chú: (*) Khoản này đã thu tiền về ngày 11/01/2021.

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|--------------------|
| * Trả trước cho người bán ngắn hạn | 520.000.000 | 440.600.000 |
| - Công ty CP Tư vấn & Đầu tư A&T | 520.000.000 | |
| - Công ty cổ phần Hạ tầng Facon | | 435.600.000 |
| - Cơ quan thường trực báo Nhân Dân (Đà Nẵng) | | 5.000.000 |
| Cộng | 520.000.000 | 440.600.000 |

5. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| a- Phải thu ngắn hạn khác | 310.155.600 | | 807.846.174 | |
| - Bảo hiểm Xã hội | 98.351.825 | | 95.721.600 | |
| - Bảo hiểm Y tế | 19.102.905 | | 17.950.000 | |
| - Bảo hiểm Thất nghiệp | 12.713.570 | | 11.966.900 | |
| - Phải thu Quỹ phúc lợi | 23.854.300 | | 619.491.300 | |
| - Liên đoàn địa chất trung Trung Bộ | | | 62.716.374 | |
| - Nộp phí trồng rừng 2.7 ha - trả mô 73ha | 156.133.000 | | | |
| b- Phải thu dài hạn khác | 6.616.423.500 | | 6.072.247.000 | |
| * Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn | 6.616.423.500 | | 6.072.247.000 | |
| - Ký quỹ môi trường mô 73 ha Phù Cát | 438.000.000 | | 438.000.000 | |
| - Ký quỹ môi trường mô 150 ha Phù Cát | 6.099.223.500 | | 5.555.047.000 | |
| - Công ty TM Việt Phước (Đặt cọc thuê kho) | 79.200.000 | | 79.200.000 | |
| Cộng | 6.926.579.100 | | 6.880.093.174 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

6. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 23.328.833.690 | | 11.970.484.468 | |
| - Công cụ, dụng cụ | 1.323.195.254 | | 1.659.124.107 | |
| - Thành phẩm | 58.221.820.283 | | 80.051.407.353 | |
| Cộng | 82.873.849.227 | | 93.681.015.928 | |

7. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------|-------------|-------------------|
| * Xây dựng cơ bản dở dang | | 86.797.772 |
| - Xây dựng cơ bản | | 86.797.772 |
| Cộng | | 86.797.772 |

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | Tổng Cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|----------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 45.165.159.365 | 132.861.596.376 | 23.664.149.263 | 1.058.035.656 | 202.748.940.660 |
| - Mua trong năm | 3.457.330.909 | 4.094.483.418 | 290.000.000 | | 7.841.814.327 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| Số dư cuối năm | 48.622.490.274 | 136.956.079.794 | 23.954.149.263 | 1.058.035.656 | 210.590.754.987 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 30.371.732.415 | 105.842.024.401 | 17.933.498.228 | 873.666.144 | 155.020.921.188 |
| - Khấu hao trong năm | 2.864.903.503 | 9.019.133.845 | 1.214.551.942 | 43.884.612 | 13.142.473.901 |
| - Tăng khác | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối năm | 33.236.635.918 | 114.861.158.246 | 19.148.050.169 | 917.550.756 | 168.163.395.089 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 14.793.426.950 | 27.019.571.975 | 5.730.651.035 | 184.369.512 | 47.728.019.472 |
| Tại ngày cuối năm | 15.385.854.356 | 22.094.921.548 | 4.806.099.094 | 140.484.900 | 42.427.359.898 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 73.217.105.088 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng Cộng |
|-------------------------------|-------------------|-----------------|-------------------|-------------------|------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | 32.950.000 | | 32.950.000 |
| - Mua trong năm | | | | | |
| - Tạo ra từ nội bộ DN | | | | | |
| - Tăng do hợp nhất KD | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối năm | | | 32.950.000 | | 32.950.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | 15.559.721 | | 15.559.721 |
| - Khấu hao trong năm | | | 10.983.332 | | 10.983.332 |
| - Tăng khác | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối năm | | | 26.543.053 | | 26.543.053 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | | | 17.390.279 | | 17.390.279 |
| 2. Tại ngày cuối năm | | | 6.406.947 | | 6.406.947 |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

* Chi phí trả trước dài hạn

- Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ
- Phí cấp quyền khai thác mỏ
- Chi phí trồng rừng mô 73 ha Cát Thành
- Tiền thuê đất NMX 45 năm theo hợp đồng thuê đất
- Phí bảo lãnh của Ngân hàng BIDV - CN Bình Định
- Phí sử dụng tài liệu địa chất
- Kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng
- Tiền thuê đất mô (69,1ha)
- Phí lập hồ sơ khai thác nước
- Chi phí trả mô 73ha

Cộng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | 14.393.149.850 | 26.849.578.300 |
| | 1.549.984.200 | 1.101.069.800 |
| | 10.486.971.000 | 10.801.611.000 |
| | 195.382.355 | 171.661.741 |
| | 189.097.036 | 1.345.476.036 |
| | 18.007.402 | 45.018.518 |
| | | 172.710.600 |
| | 1.953.707.857 | 3.817.707.857 |
| | | 9.035.559.294 |
| | | 38.077.454 |
| | | 320.686.000 |
| Cộng | 14.393.149.850 | 26.849.578.300 |

11. TÀI SẢN KHÁC

* Tài sản ngắn hạn khác

- Thuế GTGT được khấu trừ

Cộng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------|-----------------------|----------------------|
| | 12.698.911.045 | 8.333.682.561 |
| | 12.698.911.045 | 8.333.682.561 |
| Cộng | 12.698.911.045 | 8.333.682.561 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

| 12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH | Số cuối năm | | Trong năm | | Số đầu năm | |
|---|-------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| * Vay ngắn hạn | | | 72.030.000.000 | 72.030.000.000 | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định | | | 72.030.000.000 | 72.030.000.000 | | |
| Cộng | | | 72.030.000.000 | 72.030.000.000 | | |

Hợp đồng số: Số 01/300539/HĐ ngày 05/06/2020

Hạn mức thấu chi: 25.000.000.000 VND

Thời hạn: Tối đa 59 ngày

Mục đích vay: Cho hoạt động sản xuất kinh doanh

Lãi suất: 5.5 %/năm

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a- Phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty TNHH VT - DV Tổng hợp Quang Huy

- Cảng Quy Nhơn

- Công ty TNHH TM - ĐT Gia Long

- Công ty TNHH Vận tải Bách Việt

- Công ty TNHH và DV Trung Nhân

- Công ty TNHH Kiều Anh

- Nguyễn Thị Minh Hiền

- Công ty TNHH SX và TM Vũ Anh

b- Phải trả người bán dài hạn

- Tiền thuê đất nhà máy xi trong 45 năm còn lại

Cộng

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | 1.119.231.241 | 1.119.231.241 | 1.655.429.339 | 1.655.429.339 |
| | 399.272.729 | 399.272.729 | | |
| | 349.780.472 | 349.780.472 | | |
| | 146.254.545 | 146.254.545 | 1.476.581.819 | 1.476.581.819 |
| | 84.041.500 | 84.041.500 | | |
| | 78.682.450 | 78.682.450 | | |
| | 33.969.545 | 33.969.545 | | |
| | 27.230.000 | 27.230.000 | | |
| | | | 178.847.520 | 178.847.520 |
| | 1.179.828.001 | 1.179.828.001 | 2.119.129.339 | 2.119.129.339 |
| | 1.179.828.001 | 1.179.828.001 | 2.119.129.339 | 2.119.129.339 |
| Cộng | 2.299.059.242 | 2.299.059.242 | 3.774.558.678 | 3.774.558.678 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

* Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Công ty TNHH Hạnh Thảo
- Hyundai Welding (Kunshan) - Vina
- Công ty CP Chitian Việt Nam
- IRIS Corporation

Cộng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|--------------------|
| | 2.115.474.000 | 157.719.800 |
| | 1.500.000.000 | |
| | 614.440.000 | |
| | 1.034.000 | 1.034.000 |
| | | 156.685.800 |
| | 2.115.474.000 | 157.719.800 |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|------------------------------------|----------------------|--------------------|------------------------|--------------------------|--------------------|----------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Phải thu | Phải nộp |
| I. Thuế | 1.841.212.427 | | 44.149.454.813 | 38.045.430.563 | 114.575.090 | 4.377.386.913 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | | | 23.630.958.784 | 23.743.163.584 | 112.204.800 | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.718.483.247 | | 5.448.388.307 | 3.079.623.189 | | 650.281.871 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 74.536.865 | | 560.064.322 | 487.897.747 | 2.370.290 | |
| - Thuế tài nguyên | 48.192.315 | | 13.064.898.526 | 9.289.601.169 | | 3.727.105.042 |
| - Tiền thuê đất | | | 1.421.219.924 | 1.421.219.924 | | |
| - Thuế đất phi nông nghiệp | | | 20.924.950 | 20.924.950 | | |
| - Thuế Môn bài | | | 3.000.000 | 3.000.000 | | |
| II. Các khoản phải thu khác | | 241.157.533 | 2.031.604.950 | 2.140.986.500 | | 131.775.983 |
| - Phí bảo vệ môi trường | | 241.157.533 | 2.031.604.950 | 2.140.986.500 | | 131.775.983 |
| Cộng | 1.841.212.427 | 241.157.533 | 46.181.059.763 | 40.186.417.063 | 114.575.090 | 4.509.162.896 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Lương phải trả công nhân viên

Cộng**Số cuối năm**

4.444.822.676

Số đầu năm

1.854.710.888

4.444.822.676**1.854.710.888****17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ***** Chi phí phải trả ngắn hạn**

- Kinh phí Xây dựng cơ sở hạ tầng mỏ 150ha

- Kinh phí CSHT mỏ diện tích 14.154 ha N2020

- Công ty TNHH Tư vấn Đại lý thuế T.H

- Điện lực Phù Cát

- Công ty TNHH DV & VT Thịnh Lợi

- Phải trả khác

Cộng**Số cuối năm****11.968.661.463****Số đầu năm****13.128.098.120**

9.497.776.000

11.056.000.000

2.264.640.000

150.000.000

2.009.828.120

27.270.000

56.245.463

35.000.000

11.968.661.463**13.128.098.120****18. PHẢI TRẢ KHÁC***** Phải trả ngắn hạn khác**

- Kinh phí Công đoàn

- Phan Huy Hoàng

- Tạm thu thuế thu nhập cá nhân

- Thuế thu nhập cá nhân người ngoài công ty

- Cổ đông Quách Xiếu An

- Quỹ trả cổ tức

- Cổ tức 10% năm 2011 của cổ đông lưu ký sản chứng khoán SME

- Thù lao HĐQT; BKS và thư ký tháng 12/2018

- Khác

Cộng**Số cuối năm****1.051.788.872****Số đầu năm****976.855.632**

663.931.517

509.835.377

204.724.330

199.074.490

84.911.900

179.016.040

12.237.400

4.957.400

750.000

750.000

11.981.500

11.981.500

1.949.000

1.949.000

52.000.000

50.000.000

19.303.225

19.291.825

1.051.788.872**976.855.632****19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI, BAN ĐIỀU HÀNH**

- Quỹ khen thưởng

Cộng**Số cuối năm**

1.706.202

Số đầu năm

18.953.828

1.706.202

18.953.828

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | |
|----------------------------|------------------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------------------|-----------------|
| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Chênh lệch tỷ giá | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng Cộng |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Số dư đầu năm trước | 123.926.300.000 | 19.391.000.000 | 39.038.027.496 | | 13.831.744.670 | 196.187.072.166 |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | |
| - Lãi trong năm trước | | | | | 16.078.743.736 | 16.078.743.736 |
| - Tăng khác | | | 2.071.864.500 | | | 2.071.864.500 |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | 13.467.380.500 | 13.467.380.500 |
| Số dư đầu năm nay | 123.926.300.000 | 19.391.000.000 | 41.109.891.996 | - | 16.443.107.906 | 200.870.299.902 |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | |
| - Lãi trong năm nay | | | | | 14.893.937.632 | 14.893.937.632 |
| - Tăng khác | | | 1.800.000.000 | | | 1.800.000.000 |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | | | |
| - Lỗ trong năm nay | | | | | | |
| - Giảm khác (*) | | | | | 15.346.765.811 | 15.346.765.811 |
| Số dư cuối năm nay | 123.926.300.000 | 19.391.000.000 | 42.909.891.996 | - | 15.990.279.727 | 202.217.471.723 |

Ghi chú:

(*) Giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được trích theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2020 số 07/NQ-ĐHCĐ-BMC ngày 20/6/2020

- Trích cổ tức năm 2019
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019
- Thương ban điều hành năm 2019
- Quỹ đầu tư phát triển năm 2019
- Kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng

Cộng

Số tiền (VND)

9.914.104.000
1.607.874.374
160.787.437
1.800.000.000
1.864.000.000
15.346.765.811

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

| b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu | Tỷ lệ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn của Công ty mẹ | 0% | | |
| - Vốn góp của đối tượng khác | 100% | 123.926.300.000 | 123.926.300.000 |
| Cộng | 100% | 123.926.300.000 | 123.926.300.000 |

| c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i> | | |
| + Vốn góp đầu năm | 123.926.300.000 | 123.926.300.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 123.926.300.000 | 123.926.300.000 |
| - <i>Cổ tức lợi nhuận đã chia</i> | 9.914.104.000 | 9.914.104.000 |
| d/ Cổ phiếu | Số cuối năm | Số đầu năm |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.392.630 | 12.392.630 |
| - Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng | 12.392.630 | 12.392.630 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 12.392.630 | 12.392.630 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.392.630 | 12.392.630 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 12.392.630 | 12.392.630 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP | | |
| e/ Các quỹ của doanh nghiệp | 42.909.891.996 | 41.109.891.996 |
| - Quỹ Đầu tư và Phát triển | 42.909.891.996 | 41.109.891.996 |

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| * Ngoại tệ các loại | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------|------------------|------------------|
| - USD | 87.864,72 | 43.309,49 |
| Cộng | 87.864,72 | 43.309,49 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| 1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu bán hàng | 225.740.311.192 | 191.005.295.598 |
| Cộng | 225.740.311.192 | 191.005.295.598 |

| 2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | 171.205.947.274 | 145.713.309.532 |
| Cộng | 171.205.947.274 | 145.713.309.532 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Cộng

| Năm nay | Năm trước |
|----------------------|----------------------|
| 1.419.175.299 | 1.092.183.086 |
| 268.906.166 | 711.463.821 |
| 1.688.081.465 | 1.803.646.907 |

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện

Cộng

| Năm nay | Năm trước |
|----------------------|--------------------|
| 382.455.704 | |
| 449.701.228 | 161.091.731 |
| 281.824.106 | |
| 1.113.981.038 | 161.091.731 |

5. THU NHẬP KHÁC

- Doanh thu tuyển mẫu, nghiên xi
- Thanh lý máy móc

Cộng

| Năm nay | Năm trước |
|---------|----------------------|
| | 993.475.068 |
| | 70.454.545 |
| | 1.063.929.613 |

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Dịch vụ mua ngoài

Cộng

| Năm nay | Năm trước |
|-----------------------|----------------------|
| 10.246.450.864 | 9.078.488.194 |
| 10.246.450.864 | 9.078.488.194 |

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý
- Thuế và lệ phí
- Dịch vụ mua ngoài
- Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng

| Năm nay | Năm trước |
|-----------------------|-----------------------|
| 7.101.184.557 | 5.757.988.771 |
| 35.635.645 | 31.869.820 |
| 49.486.756 | 46.740.923 |
| 14.114.620.768 | 7.542.668.544 |
| 2.701.262.827 | 4.576.197.379 |
| 517.496.989 | |
| 24.519.687.542 | 17.955.465.437 |

7. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

| Năm nay | Năm trước |
|------------------------|------------------------|
| 87.465.620.084 | 83.184.507.785 |
| 28.492.933.493 | 23.686.836.347 |
| 13.153.457.233 | 13.366.427.463 |
| 61.068.310.550 | 57.676.473.277 |
| 16.626.686.811 | 3.539.016.046 |
| 206.807.008.171 | 181.453.260.918 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH | | |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành | 5.448.388.307 | 4.885.773.488 |
| Cộng | 5.448.388.307 | 4.885.773.488 |
| 9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU | | |
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 14.893.937.632 | 16.078.743.736 |
| - Trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 1.768.661.811 |
| - Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 14.893.937.632 | 14.310.081.925 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 12.392.630 | 12.392.630 |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.202 | 1.155 |
| 10. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT | | |
| - Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 576.000.000 | 481.000.000 |
| Cộng | 576.000.000 | 481.000.000 |
| 11. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ | | |
| + Tổng lợi nhuận trước thuế | 20.342.325.939 | 20.964.517.224 |
| - Tổng lợi nhuận chịu thuế 20% | 20.342.325.939 | 20.964.517.224 |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | 6.899.615.597 | 3.646.644.794 |
| - Khoản điều chỉnh tăng chịu thuế 20% | 6.899.615.597 | 3.646.644.794 |
| + Các khoản điều chỉnh giảm | | 182.294.581 |
| + Tổng thu nhập chịu thuế | 27.241.941.536 | 24.428.867.437 |
| - Tổng thu nhập chịu thuế 20% | 27.241.941.536 | 24.428.867.437 |
| + Thuế TNDN phải nộp năm nay | 5.448.388.307 | 4.885.773.488 |
| - Thuế TNDN năm nay chịu thuế 20% | 5.448.388.307 | 4.885.773.488 |
| + Thuế TNDN được miễn, giảm | | |
| + Thuế TNDN còn phải nộp | 5.448.388.307 | 4.885.773.488 |
| + Lợi nhuận sau thuế TNDN | 14.893.937.632 | 16.078.743.736 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1- Giao dịch giữa các bên liên quan: Không phát sinh

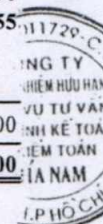
2- Về báo cáo bộ phận:

- Về lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản và chỉ có mặt hàng chủ yếu là các loại quặng khoáng sản titan, hoạt động sản xuất của công ty là một quy trình khép kín từ khâu khai thác đến khâu sản xuất ra thành phẩm tiêu thụ.

- Về khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất của Công ty nằm trong phạm vi một tỉnh.



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

3- Báo cáo về Công cụ tài chính:

Tình hình sử dụng công cụ tài chính phái sinh tại doanh nghiệp:

- Về hợp đồng kỳ hạn: Không phát sinh

VIII. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO NĂM TRƯỚC

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu số năm trước đã điều chỉnh lại do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ... năm 2019 được trích vào năm 2020, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi ... do chưa có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về việc trích lập các quỹ này. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản năm 2019 được điều chỉnh và trình bày lại như sau:

| Chỉ tiêu | Mã số | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | |
|--------------------------------------|-------|-----------------------------|----------------------------------|-------------------------------|
| | | Số liệu trình bày trước đây | Ảnh hưởng của việc trình bày lại | Số liệu đã được trình bày lại |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 1.297 | (142) | 1.155 |

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

2. Những thông tin khác

Thuyết minh biến động lợi nhuận năm 2020 so với cùng kỳ năm trước

Doanh thu năm 2020 so với năm 2019 tăng 18% và lợi nhuận sau thuế năm 2020 chỉ bằng 92,6% là do nguyên nhân chính sau:

So với năm trước thị trường năm 2020 khó khăn hơn. Ảnh hưởng của dịch Covid-19 giá bán nhìn chung không cao, thêm vào đó chi phí có tăng lên đã làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế như đã trình bày trên.

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Tuyết Minh

Huỳnh Ngọc Bích

Lê Anh Vũ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Anh Vũ